

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Luật

Chuyên ngành: Luật kinh tế

Mã số: 7380101

Tên cơ sở đào tạo: Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Trình độ: Đại học

HÀ NỘI- NĂM 2020

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH LUẬT KINH TẾ TẠI HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1.1 Giới thiệu sơ lược về Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Học viện Nông nghiệp Việt Nam tiền thân là Trường Đại học Nông Lâm được thành lập ngày 12/10/1956 theo Nghị định số 53/NĐ-NL của Bộ Nông Lâm, là 1 trong 3 trường đại học đầu tiên của nước “Việt Nam Dân chủ Cộng hoà” được thành lập sau ngày hoà bình lập lại ở miền Bắc.

Khi mới thành lập, Trường trực thuộc Bộ Nông Lâm, có 3 khoa với 4 chuyên ngành đào tạo: Khoa Nông học gồm hai ngành: trồng trọt và cơ khí hóa nông nghiệp; Khoa Chăn nuôi Thú y có ngành Chăn nuôi - Thú y; Khoa Lâm học có ngành Lâm học. Đội ngũ CBGD của trường lúc đó có 27 người. Thầy Bùi Huy Đáp được bổ nhiệm làm Giám đốc Trường cùng 2 thầy Phó Giám đốc là thầy Nguyễn Đăng và thầy Lương Định Của.

Sau 2 năm thành lập, tháng 12/1958, Chính phủ ra Quyết định sáp nhập Viện Khảo cứu trồng trọt, Viện Khảo cứu chăn nuôi, Phòng Nghiên cứu gỗ, Phòng Nghiên cứu Lâm sinh với Trường Đại học Nông Lâm thành *Học viện Nông Lâm* nhằm tập trung sức lực, trí tuệ của cán bộ và khả năng sử dụng hiệu quả trang thiết bị, đồng thời gắn liền hoạt động đào tạo với nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất.

Từ năm học 1959-1960, Học viện Nông Lâm được chuyển về cơ sở mới ở xã Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (tỉnh Bắc Ninh). Ngày 24/12/1960 Học viện đã tổ chức lễ tốt nghiệp cho sinh viên khóa I và vinh dự được Thủ tướng Phạm Văn Đồng về dự. Đến năm 1963, trước đòi hỏi mới của đất nước, Học viện Nông Lâm được tách ra thành *Trường Đại học Nông nghiệp* và Viện Khoa học Nông nghiệp. Đầu năm 1963, Trường Đại học Nông nghiệp đã có 5 khoa với 10 chuyên ngành đào tạo. Số lượng sinh viên đã lên tới trên 3000.

Ngày 14/8/1967, Chính phủ ra quyết định đổi tên Trường Đại học Nông nghiệp thành *Trường Đại học Nông nghiệp I*, đồng thời với việc san sẻ một phần lực lượng cán bộ và cơ sở vật chất của Trường để thành lập Trường Đại học Nông nghiệp II (đóng tại Hà Bắc). Năm 1969, Trường lại một lần nữa san sẻ lực lượng góp phần xây dựng Trường Đại học Nông nghiệp III (đóng tại Bắc Thái).

Năm 1977, Trường được Chính phủ giao nhiệm vụ đào tạo Phó tiến sĩ, mở đầu cho việc đào tạo sau đại học của Trường. Đầu năm 1982, Trường Đại học Nông nghiệp I được mang tên người anh hùng dân tộc Cu Ba Hôxê Mácti như một sự ghi nhận của Nhà nước ta đối với sự ủng hộ và giúp đỡ chí tình chí nghĩa của Chính phủ và nhân dân Cu Ba đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam và xây dựng CNXH ở nước ta.

Năm 1984, Trường Đại học Nông nghiệp I chuyển từ Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm sang Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp quản lý.

Ngày 6/9/2004, Trường Đại học Nông nghiệp I được Chính phủ công nhận là một trong 14 trường trọng điểm Quốc gia.

Ngày 24/03/2008 Thủ tướng CP ra QĐ (283/QĐ-TTg) đổi tên Trường Đại học Nông nghiệp I thành *Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*.

Ngày 28/3/2014, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được thành lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội theo Quyết định 441/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 17/6/2015, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 873/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015 – 2017 với mục tiêu chung là Học viện chủ động khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực để đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo, phấn đấu trở thành Đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực theo các chuẩn mực khu vực và quốc tế; đồng thời bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội học tập tại Học viện.

Tên trường: HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tên viết tắt: HVN

Tên tiếng Anh: VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY OF AGRICULTURE

Tên viết tắt tiếng Anh: VNUA

Cơ quan Bộ chủ quản: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Địa chỉ: Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Số điện thoại: 024.62617586

Fax: 024.62617586

Email: webmaster@vnua.edu.vn Website: <http://www.vnua.edu.vn>

Năm thành lập: 1956 (theo Nghị định số 53/NĐ-NL của Bộ Nông Lâm, ngày 12 tháng 10 năm 1956)

Loại hình trường đào tạo: Trường trọng điểm quốc gia

***Tầm nhìn**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam trở thành Đại học tự chủ, đa ngành, đa phân hiệu theo mô hình của đại học nghiên cứu tiên tiến trong khu vực; trung tâm xuất sắc của quốc gia, khu vực về đổi mới sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tri thức và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

*** Sứ mạng**

Sứ mạng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học và công nghệ, tri thức mới trong lĩnh vực nông nghiệp & phát triển nông thôn; đóng góp vào sự phát triển nền nông nghiệp và hội nhập quốc tế của đất nước.

*** Nhiệm vụ**

- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, đại học, tiến sĩ và các trình độ khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Chuyển giao công nghệ và phục vụ xã hội.

* **Giá trị cốt lõi**

- Đoàn kết (Solidarity): “Đoàn kết chặt chẽ, cố gắng không ngừng để tiến bộ mãi”.
- Đạo đức (Morality): trên nền tảng đạo đức tiên bộ và đậm bản sắc văn hoá Việt Nam.
- Đi đầu (Advancement): phấn đấu đi đầu về đào tạo và khoa học công nghệ.
- Đáp ứng (Response): nhằm đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội.
- Đẳng cấp (Transcendence): bằng các sản phẩm có đẳng cấp vượt trội.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam là trường Đại học hàng đầu thuộc khối các trường nông nghiệp của Việt Nam. Với phương châm lấy người học làm trung tâm của quá trình đào tạo, luôn đưa ra mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo lên hàng đầu, Học viện là địa chỉ uy tín đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đạt chuẩn quốc tế. Mỗi năm Học viện cung cấp cho thị trường lao động, đặc biệt là các doanh nghiệp nông nghiệp, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài hàng nghìn thạc sĩ, kỹ sư, cử nhân có kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển nông nghiệp – nông thôn. Học viện đã tiến hành cải thiện chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp, ký kết hợp đồng đào tạo và nghiên cứu khoa học với hàng trăm doanh nghiệp đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên, nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, tăng thời lượng thực hành, thực tập để sinh viên học đi đôi với hành.

1.2. Sự cần thiết mở ngành Luật – chuyên ngành Luật kinh tế đào tạo trình độ đại học

Học viện Nông nghiệp Việt Nam quyết tâm phát triển ngành Luật – chuyên ngành Luật kinh tế, đào tạo trình độ đại học xuất phát từ những lý do sau:

Mở ngành Luật là phù hợp với chiến lược phát triển của Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Với bề dày 65 năm, có uy tín về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bên cạnh các nhóm ngành về công nghệ, kỹ thuật nông nghiệp, nhóm ngành khoa học xã hội như kinh tế, quản trị kinh doanh... cũng đã có bề dày đào tạo từ bậc học đại học đến các bậc học thạc sĩ, tiến sĩ và đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần quan trọng vào đào tạo nguồn nhân lực về khoa học xã hội cho đất nước. Sự bổ sung của ngành Luật sẽ tiếp tục là định hướng quan trọng và cần thiết trong chiến lược phát triển đào tạo toàn diện của Học viện. Bên cạnh việc đa dạng hóa ngành đào tạo, khi mở ngành Luật, Học viện sẽ tiếp tục mở rộng quan hệ đào tạo với các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao ngành Luật cho các công ty, doanh nghiệp trong nước cũng như quốc tế, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Trong chiến lược phát triển của Học viện xác định rõ đào tạo trên cơ sở nhu cầu xã hội do đó ngành Luật ra đời sẽ góp phần quan trọng đáp ứng nhu cầu xã hội đối với đội ngũ Luật sư và cán bộ pháp chế ngày càng lớn, nhất là đối với nền kinh tế phát triển trong

điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Sự phát triển kinh tế đòi hỏi ngày càng tăng cường nhân lực ngành Luật, do đó sự thiếu hụt đội ngũ Luật sư và tư vấn pháp lý sẽ ảnh hưởng không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế.

Ngành Luật được xây dựng và do Khoa Khoa học xã hội phụ trách nhằm khai thác nguồn lực đội ngũ cán bộ giảng viên về ngành Luật của Học viện. Đây là đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực giảng dạy, đào tạo, trình độ chuyên môn cao, tốt nghiệp từ các trường đại học danh tiếng trên thế giới và trong nước...Đội ngũ giảng viên của Khoa phụ trách giảng dạy ngành học về Luật hoàn toàn có đầy đủ khả năng để đào tạo những cư nhân luật chất lượng cao, đóng góp vào sự phát triển đào tạo của Học viện nói riêng cũng như sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Là cơ sở đào tạo hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp, chương trình đào tạo ngành Luật của Học viện được thiết kế theo hướng đào tạo cư nhân Luật một mặt đáp ứng nhu cầu phát triển chung của xã hội đồng thời coi trọng phục vụ cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn, lĩnh vực hiện đang được Đảng, Nhà nước và xã hội hết sức quan tâm. Đây được xem như là một thế mạnh, nét đặc thù của Học viện trong vai trò cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn, các công ty, doanh nghiệp đầu tư, khai thác trong lĩnh vực nông nghiệp, địa bàn nông thôn. Trong quá trình đào tạo, sinh viên học ngành Luật sẽ được đào tạo chuyên môn về ngành Luật, đồng thời được trang bị những kiến thức cần thiết về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, từ đó có thể vận dụng tốt nhất vào thực tiễn, góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Với tầm nhìn trở thành trường đại học Việt Nam tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, chiến lược phát triển của Học viện, lộ trình phát triển của ngành Luật từ chương trình đào tạo đại học, tiếp đến sẽ phát triển trình độ đào tạo thạc sĩ chất lượng cao, và hướng tới xây dựng chương trình đào tạo tiến sĩ trong những năm tới đây. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu của nền kinh tế thế giới, việc xây dựng chương trình đào tạo đại học ngành Luật là một tiền đề cần thiết để Học viện Nông nghiệp Việt Nam đóng góp cho xã hội lực lượng cử nhân chất lượng cao, với kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu nền kinh tế hội nhập.

Nhu cầu của xã hội đối với ngành Luật

Luật là những tiêu chuẩn, quy phạm, quy tắc mà nhà nước ban hành, có tính bắt buộc, mọi công dân phải chấp hành và tuân theo, nhằm đảm bảo các quyền của công dân, bảo đảm trật tự xã hội và an ninh quốc gia. Ngành luật do đó có vai trò vô cùng quan trọng và không thể thiếu đối với sự phát triển của mỗi quốc gia trên thế giới. Trước yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường, yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế, Việt Nam có thể phải đối mặt với một sự thiếu hụt lớn về số lượng cán bộ pháp luật, cũng như chất lượng cán bộ. Để vượt qua thách thức không nhỏ này, tích cực triển khai đào tạo đội ngũ cán bộ pháp luật với chất lượng cao là hết sức bức thiết.

Nhu cầu về cán bộ pháp luật của Việt Nam là rất lớn. Chỉ tính riêng các chức danh tư pháp, đến năm 2020, cần phát triển hệ thống cơ sở đào tạo luật để có đủ sức đào tạo ước tính 13.000 luật sư, 2.300 thẩm phán, 2.000 công chứng viên, 3.000 chấp hành viên, 300 thẩm tra viên thi hành án dân sự và thừa phát lại... (hiện cả nước có khoảng 6.000 luật sư, 5.000 thẩm phán, 4.000 điều tra viên, 400 công chứng viên). Nhu cầu cán bộ pháp luật ở các bộ, ngành cũng rất lớn... Trong khi đó, năng lực đào tạo pháp luật hiện có còn nhiều hạn chế.

Pháp luật là một công cụ bảo hộ ưu việt, góp phần duy trì sự ổn định an toàn đồng thời là cơ sở cần thiết đối với kỳ vọng về hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Trang bị kiến thức về luật pháp có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển của mỗi cơ sở doanh nghiệp, cũng như mỗi cơ quan, tổ chức. Khi quan hệ dân sự giữa con người và con người được mở rộng tối đa và ngày càng phức tạp, cũng như sự đan xen, chằng chéo trong các mối quan hệ thì vai trò của Luật sư, cán bộ pháp chế là đặc biệt quan trọng đối với giải quyết các mối quan hệ trên đây. Đối với các cơ quan Nhà nước, trên cơ sở nhận thức đầy đủ quy định Hiến pháp và pháp luật, đội ngũ cán bộ, viên chức có kỹ năng thực thi nhiệm vụ, giải quyết các tình huống trong nội bộ, cũng như giữa các cơ quan, đơn vị với đối tác chuẩn mực, hiệu quả.

Theo khảo sát của Trường Đại học Luật - Đại học Huế, các ngành Tư pháp như Viện kiểm sát, Tòa án..., tuyển dụng cán bộ chủ yếu là từ cử nhân luật. Các cơ quan nhà nước đang trong quá trình tích cực nghiên cứu pháp chế, áp dụng luật một cách đồng bộ trong công tác quản lý điều hành. Theo khảo sát của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (UEF), nguyện vọng của phần lớn học sinh phổ thông trung học là được học các ngành học theo xu hướng phát triển của nền kinh tế đất nước thiên về lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngành Luật,...trong đó ngành Luật được đặc biệt quan tâm, lựa chọn (tỷ lệ chiếm 75,6%) so với các ngành học khác.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam là một trong 16 trường đại học trọng điểm quốc gia và Khoa Khoa học xã hội là một trong những khoa có bề dày phát triển của Học Viện. Ngành Luật là một ngành không thể thiếu trong nền kinh tế, đặc biệt khi đất nước càng phát triển thì yêu cầu về nhân lực ngành Luật càng trở nên lớn hơn.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa Khoa học xã hội đủ năng lực chuyên môn, được đào tạo từ các nước phát triển như Mỹ, Hà Lan, Bỉ, Thái Lan, Nhật ... và Trường đại học Luật Hà Nội có thể đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ Đại học ngành Luật (chuyên ngành Luật kinh tế). Đào tạo Đại học Luật (chuyên ngành Luật kinh tế) tại Học viện sẽ tập hợp được lực lượng để phát triển chuyên môn và phát huy được năng lực đào tạo của đội ngũ cán bộ giảng dạy này.

Chính phủ đã có Quyết định số 873/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/06/2015 về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện

Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2017, theo đó cho phép Học viện Nông nghiệp Việt Nam cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Đây là cơ sở pháp lý vững chắc để Học viện tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội trong lĩnh vực Luật.

1.3. Sự khác biệt của ngành Luật – chuyên ngành Luật kinh tế tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam với các chuyên ngành luật khác

Khác biệt về nội dung chương trình đào tạo

- Thứ nhất, cung cấp kiến thức chuyên sâu hơn về pháp luật kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp. Trong chương trình giảng dạy ngành của Học viện có các môn học chuyên sâu về: pháp luật đầu tư, pháp luật về đầu tư công, luật đầu tư quốc tế, pháp luật về đấu thầu...

- Thứ hai, chương trình đào tạo thiết kế đảm bảo đủ kiến thức nền tảng về luật đồng thời chọn lọc, bổ sung một số kiến thức cơ bản về kinh tế. Thực tiễn cho thấy những người được đào tạo chuyên ngành luật kinh tế làm việc trong lĩnh vực kinh tế sẽ làm việc hiệu quả hơn. Một số kiến thức cơ bản về kinh tế sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động, như Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô; Lý thuyết tài chính tiền tệ; Kinh tế đầu tư; Thương mại điện tử; Thị trường chứng khoán...

- Thứ ba, trang bị nội dung về luật đồng thời với nội dung về chính sách trong chương trình học. Điều này giúp sinh viên chuyên ngành Luật Kinh tế có cách nhìn toàn diện thực tiễn pháp lý đang diễn ra.

Khác biệt về hình thức tổ chức trong đào tạo

Chương trình đào tạo chuyên ngành Luật Kinh tế tại Học viện sẽ giải quyết các hạn chế trong cách thức triển khai đào tạo theo hướng bổ sung kiến thức thực tiễn đồng thời tăng cường rèn luyện các kỹ năng thực hành thông qua các biện pháp:

- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tiễn cho sinh viên trong các môn học như hướng dẫn kỹ năng làm việc như kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng, liên kết với các doanh nghiệp, cơ quan; tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tiễn và thực hành cho sinh viên như tham quan các cơ quan trong bộ máy nhà nước, các doanh nghiệp, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật...

- Tổ chức trao đổi với chuyên gia, cán bộ quản lý, chủ doanh nghiệp. Việc tiếp xúc, trao đổi với các chuyên gia, cán bộ quản lý trực tiếp soạn thảo, thực thi các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh tế giúp sinh viên có nhiều kiến thức thực tiễn và kỹ năng làm việc sau khi tốt nghiệp.

- Rèn luyện năng lực diễn thuyết, lập luận và trình bày văn bản. Môn Phương pháp nghiên cứu khoa học trang bị kỹ năng nghiên cứu cho sinh viên được chú trọng. Hình thức tổ chức sinh viên thuyết trình sẽ góp phần rèn luyện kỹ năng trình bày vấn đề và năng lực tư duy logic, xử lý tình huống.

1.4 Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học

Theo kết quả báo cáo điều tra công giới về nhu cầu thị trường lao động và việc làm liên quan đến nguồn nhân lực đại học chuyên ngành luật kinh tế là rất lớn. Năm 2019, ngành Luật nằm trong TOP 8 ngành có số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển cao nhất cả nước, với hơn 69.000 thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển, trong khi đó, tổng chỉ tiêu của các trường có ngành Luật là khoảng 12.000 sinh viên. Như vậy, nhu cầu học so với chỉ tiêu là 5.65 lần (565%) - Cầu học vượt cung chỉ tiêu. Hơn nữa, nhu cầu học bằng 2, học hình thức VLVH của cán bộ địa phương và cơ sở là rất lớn. Chính vì vậy, Khoa Khoa học xã hội xác định việc xây dựng chương trình đào tạo ngành Luật – chuyên ngành Luật Kinh tế là cần thiết nhằm đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng về trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.

Để đảm bảo tính khách quan trong việc xây dựng chương trình đào tạo, Khoa Khoa học xã hội tiến hành khảo sát nhu cầu của các đơn vị sử dụng lao động đối với lao động trình độ đại học ngành Luật – chuyên ngành Luật Kinh tế. Kết quả điều tra từ 36 cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, viện nghiên cứu...tại các tỉnh miền Bắc như sau:

- i. Nhu cầu đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực có hiểu biết về luật Kinh tế bậc đại học của các cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp, văn phòng luật sư là rất lớn, vị trí công tác cũng rất đa dạng.
- ii. Các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ của ngành Luật - chuyên ngành Luật Kinh tế sơ bộ được xác định, đây cũng là căn cứ quan trọng cho việc thiết kế chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

1.5. Giới thiệu về Khoa Khoa học xã hội

Khoa Khoa học xã hội, tiền thân là Bộ môn Mác- Lênin trực thuộc Trường Đại học Nông Lâm được thành lập vào ngày 12 tháng 10 năm 1956 theo Nghị định số 53NL-CP-NĐ của Bộ Nông Lâm.

Tầm nhìn của Khoa Khoa học xã hội

Khoa Khoa học xã hội phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học chính trị và xã hội với chất lượng hàng đầu của Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Phấn đấu trở thành nhóm đầu các trường đại học có đào tạo ngành khoa học xã hội ở Việt Nam.

Sứ mạng của Khoa khoa học xã hội

Khoa Khoa học xã hội có sứ mạng đào tạo nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, pháp luật cho người học; cung cấp nguồn nhân lực ngành xã hội học và các ngành khoa học xã hội chất lượng cao; nghiên cứu phát triển các dịch vụ khoa học trong lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.

Triết lý giáo dục của Khoa Khoa học xã hội

Khoa Khoa học xã hội, Học viện Nông nghiệp Việt Nam không ngừng phấn đấu đóng góp vào sự phát triển chung của Học viện và của ngành chăn nuôi với các triết lý giáo dục: Sáng tạo (Creation) và Chuyên nghiệp (Professional)

Đội ngũ cán bộ

Khoa Khoa học xã hội hiện có 36 cán bộ giảng dạy (01 phó giáo sư; 5 tiến sĩ; 29 thạc sĩ; 01 cử nhân). Hầu hết các cán bộ của Khoa đều tốt nghiệp từ các trường đại học uy tín trong và ngoài nước. Đặc biệt, Bộ môn Pháp luật có 8 cán bộ giảng dạy (01 tiến sĩ, 01 NCS đào tạo tại Nhật Bản, 06 thạc sĩ trong đó có 01 Thạc sĩ được đào tạo tại Mỹ). Đây là một nguồn lực rất quan trọng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Trong những năm qua, Khoa được đánh giá là một trong những đơn vị mạnh về hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, có nhiều đóng góp quan trọng cho khoa học, đào tạo và sản xuất. Thành tích nghiên cứu khoa học được thể hiện bằng số lượng các đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, cấp bộ, địa phương và các đề tài hợp tác song phương, đề tài do các Tổ chức quốc tế tài trợ. Tính từ khi thành lập đến nay, Khoa đã thực hiện thành công hơn 150 đề tài, dự án nghiên cứu các cấp.. Từ năm 2013 trở lại đây, cán bộ của Khoa đã có số lượng công bố khoa học khá lớn: 100 bài báo đăng trên các tạp chí trong nước và bài báo đăng trên tạp chí Quốc tế. Ngày càng nhiều bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trong và ngoài nước có chất lượng được giới chuyên môn đánh giá cao. Ngoài ra, cán bộ trong khoa còn tham gia nhiều hội thảo cấp quốc gia và quốc tế.

Trong năm 2018, thực hiện đề án Nhóm nghiên cứu mạnh của Học viện, Khoa đã có nhiều công trình khoa học như 50 seminar của các cán bộ và các chuyên gia đầu ngành, 73 bài đăng trên các kỷ yếu Hội thảo trong và ngoài nước, 21 đề xuất khoa học các cấp, tổ chức 4 hội thảo trong đó có 1 hội thảo cấp quốc tế, 17 bài báo được đăng trên tạp chí trong nước có chỉ số, 6 bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế trong đó có 2 bài được đăng trên tạp chí có chỉ số.

Thực hiện các nhiệm vụ của nhóm Nghiên cứu mạnh là môi trường để các giảng viên nâng cao năng lực chuyên môn, cập nhật các tri thức mới để phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu tốt hơn.

Ngoài ra có giảng viên đã tham gia biên soạn các Giáo trình, bài giảng với các giảng viên thuộc đơn vị khác của Học viện như Giáo trình Sở hữu trí tuệ trong Công nghệ sinh học... tạo nguồn xuất bản cho thời gian kế tiếp.

Trong những năm gần đây Khoa được sự hỗ trợ của HV và Ban HTQT trong việc tìm kiếm học bổng, giới thiệu chuyên gia seminar và các hoạt động khác. Năm 2018, kết hợp với đại học Gembloux, tổ chức Agro-BioTech, Rikolto Việt Nam, Khoa đã đấu thầu

và nghiệm thu thành công dự án “Capacity building for youth and gender mainstreaming in agricultural value chain research and development projects”

1.6. Luận cứ khoa học mở ngành đào tạo đại học ngành Luật (chuyên ngành Luật Kinh tế)

1.6.1. Căn cứ nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực dự kiến đào tạo

Theo tinh thần Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, Việt Nam tiếp tục chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, trong đó hội nhập kinh tế quốc tế giữ vai trò trọng tâm. Khi nền kinh tế nước ta hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, các doanh nghiệp trong nước sẽ đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới, lúc này đòi hỏi các doanh nghiệp phải có những bước chuyển mình mạnh mẽ. Trong đó, việc nắm rõ “bộ khung” pháp luật là một trong những yếu tố quan trọng tạo ra lợi thế cạnh tranh lành mạnh. Muốn làm được điều đó, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải có đội ngũ chuyên gia pháp lý, luật sư chuyên ngành về Luật kinh tế để tư vấn đường lối chính sách cho doanh nghiệp. Giúp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra thuận lợi.

Như vậy, sinh viên theo học ngành Luật kinh tế, ngoài cơ hội làm việc trong các cơ quan pháp luật của nhà nước, cơ hội trở thành các chuyên gia pháp lý cho các công ty, tập đoàn trong nước và doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam là rất lớn.

Theo báo cáo của Trung tâm dự báo nguồn nhân lực, trong Theo báo cáo của Trung tâm dự báo nguồn nhân lực, trong năm 2020, đất nước cần khoảng 13.000 luật sư, 2.300 thẩm phán, 2.000 công chứng viên, 3.000 chấp hành viên, 300 thẩm tra viên thi hành án dân sự và thừa phát lại... Đó là chưa kể nhu cầu cán bộ pháp luật ở các Bộ, ngành, địa phương. Tuy nhiên trên thực tế, hiện nay mỗi năm, nước ta chỉ đào tạo ra khoảng 3.500 – 4.000 cử nhân luật.

1.6.2. Tình hình đào tạo đại học ngành Luật (chuyên ngành Luật Kinh tế)

1.6.2. 1 Các chương trình đào tạo tham khảo từ nước ngoài

Bảng 2. Danh mục cơ sở đào tạo nước ngoài đang đào tạo ngành Luật Kinh doanh

TT	Cơ sở đào tạo	Tên ngành đào tạo	Bậc đào tạo	Danh hiệu tốt nghiệp	Địa chỉ website
1	ZHAW Zurich University of Applied	Luật Kinh doanh	Đại học	Cử nhân	https://www.zhaw.ch/en/sml/study/bachelor/business-law/#c24604

Science				
s				

Nguồn: Tổng hợp từ chương trình đào tạo các trường

Các chương trình đào tạo tham khảo từ nước ngoài:

Ngành luật tại các quốc gia tiên tiến trên thế giới luôn là ngành học thu hút được nhiều sinh viên theo học mỗi năm. Do đó, để xây dựng thành công chương trình đại học ngành Luật – chuyên ngành Luật kinh tế, Khoa Lý luận chính trị và xã hội đã tham khảo chương trình tương ứng của Đại học ZHAW Zurich University of Applied Sciences (Thụy Sĩ).

Chương trình đào tạo được lựa chọn đối sánh với chương trình đào tạo chuyên ngành Luật kinh tế là chương trình Luật Kinh doanh của trường ZHAW Zurich University of Applied Sciences (Thụy Sĩ). (Lưu ý: trên thế giới không trường nào có chương trình đào tạo có tên “Luật Kinh tế” mà chỉ có các chương trình đào tạo tương đương như “Luật kinh doanh” (Business Law) hoặc “Luật Thương mại” (Commercial Law).

- Điểm giống nhau trong chương trình đào tạo với chương trình đối sánh: Về cơ bản chương trình đào tạo ngành Luật – chuyên ngành Luật Kinh tế và chương trình đào tạo Luật Kinh doanh của trường ZHAW Zurich University of Applied Sciences có sự tương đồng rất lớn

+ Cả hai chương trình đào tạo đều chia làm hai nội dung đào tạo chính về pháp luật và kinh tế, trong đó các môn học về pháp luật chiếm ưu thế. Các môn học về pháp luật đều bao gồm các môn học cơ sở ngành và các môn học chuyên ngành. Các môn cơ sở ngành đều đề cập đến lý luận chung về nhà nước, pháp luật, đại cương về luật hành chính, dân sự, hình sự, v.v.. Các môn học chuyên ngành tập trung vào các lĩnh vực đặc thù về kinh tế như Luật Cạnh tranh, Luật Thương mại, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Lao động, v.v..

+ Hệ thống các môn học đều chia thành các môn học tự chọn và bắt buộc, trong đó các môn học tự chọn tương đối phong phú, đều phân bố ở lĩnh vực pháp luật và kinh tế.

- Điểm khác nhau trong CTĐT ngành Luật – chuyên ngành Luật Kinh tế và chương trình đối sánh: các CTĐT đối sánh:

+ Hệ thống tín chỉ có sự khác biệt do chương trình đối sánh sử dụng hệ thống tín chỉ ECTS Châu Âu.

+ Chương trình đào tạo của trường ZHAW Zurich có các môn học kỹ năng độc lập (ví dụ nghiên cứu tình huống, kỹ năng tranh luận và đàm phán, kỹ thuật pháp lý, kỹ năng

hùng biện và thuyết trình). Trong khi đó, chương trình đào tạo ngành Luật – chuyên ngành Luật Kinh tế của Học viện lồng ghép các kỹ năng này trong chương trình thực tập.

1.6.2.2 Tình hình đào tạo đại học ngành Luật (chuyên ngành Luật Kinh tế) ở Việt Nam

Cả nước có khoảng trên 50 trường đại học có đào tạo ngành Luật, trong đó có trên 30 trường đào tạo ngành luật kinh tế, cụ thể:

Tên trường	Chuyên ngành
Đại học Luật Hà Nội	Luật kinh tế Luật học Luật thương mại quốc tế
Đại học Nội Vụ Hà Nội	Luật học
Đại học Công Đoàn	Luật học
Đại học Văn Hóa Hà Nội	Luật học
Đại học Mở Hà Nội	Luật kinh tế Luật học Luật quốc tế
Đại học Kiểm Sát Hà Nội	Luật học
Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	Luật học
Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội	Luật kinh doanh Luật học
Học viện Phụ nữ Việt Nam	Luật học
Học viện Ngoại giao	Luật quốc tế
Đại học Lao động xã hội	Luật kinh tế
Đại học Công nghệ và Quản lý hữu nghị	Luật kinh tế
Học viện Ngân hàng	Luật kinh tế
Đại học Đại Nam	Luật kinh tế
Đại học Hòa Bình	Luật kinh tế
Đại học Đông Đô	Luật kinh tế
Đại học Thành Tây	Luật kinh tế
Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Luật kinh tế
Đại học Trung Vương	Luật kinh tế
Đại học Kinh tế TP.HCM	Luật kinh doanh
Đại học Kinh tế – Luật (Đại học Quốc gia TP.HCM)	Luật kinh doanh Luật thương mại quốc tế Luật dân sự Luật tài chính
Đại học Luật TP.HCM	Luật thương mại Luật dân sự Luật hình sự Luật hành chính Luật quốc tế Quản trị luật
Đại học Sài Gòn	Luật hành chính Luật thương mại

	Luật kinh doanh
Đại học Tôn Đức Thắng	Luật học
Đại học Ngoại ngữ Tin học	Luật kinh tế
Đại học Mở TP.HCM	Luật học
Đại học Công nghiệp TP.HCM	Luật kinh tế Luật quốc tế
Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM	Luật kinh tế Luật quốc tế Luật học
Đại học Kinh Bắc	Luật kinh tế
Đại học Ngân Hàng TP. HCM	Luật kinh tế
Đại học Công nghệ	Luật kinh doanh Luật thương mại quốc tế Luật tài chính ngân hàng
Đại học Văn Lang	Luật kinh tế
Đại học Nguyễn Tất Thành	Luật kinh tế
Đại học Lao động Xã hội	Luật kinh tế
Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Luật kinh tế
Đại học Chu Văn An	Luật kinh tế
Đại học Cần Thơ	Luật hành chính Luật thương mại Luật tư pháp
Đại học Hàng hải Việt Nam	Luật hàng hải
Đại học Luật – Đại học Huế	Luật dân sự Luật hình sự Luật kinh tế Luật quốc tế Luật hành chính
Đại học Duy Tân	Luật kinh tế
Đại học Trà Vinh	Luật học
Đại học Thái Bình Dương	Luật học Luật kinh tế Luật dân sự
Đại học Văn hóa Thể thao Du lịch Thanh Hóa	Luật học
Đại học Hà Tĩnh	Luật học
Đại học Khoa học (Đại học Thái Nguyên)	Luật học Luật kinh tế Luật kinh doanh quốc tế
Đại học Nam Cần Thơ	Luật kinh tế
Đại học Vinh	Luật học Luật kinh tế
Đại học Thủ Dầu Một	Luật học
Đại học Quy Nhơn	Luật học
Đại học Kinh tế Đà Nẵng	Luật học Luật học Luật kinh tế Luật kinh doanh
Đại học Thái Bình	Luật học

Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An	Luật kinh tế
Đại học Cửu Long	Luật kinh tế
Đại học Tài chính Kế toán	Luật kinh tế
Đại học Thành Đông	Luật kinh tế
Đại học Đông Á	Luật kinh tế
Đại học Phan Thiết	Luật kinh tế
Đại học Tây Đô	Luật kinh tế

Nguồn: Tổng hợp từ ngành đào tạo các trường Đại học tại Việt Nam

Số lượng trường Đại học có đào tạo ngành Luật và chuyên ngành luật kinh tế trên phạm vi cả nước là tương đối lớn, điều này tạo cơ sở cho các trường đại học mở ngành luật muộn hơn sẽ có nhiều kinh nghiệm đối sánh để xây dựng được chương trình đào tạo hiện đại và thực sự phù hợp với nhu cầu của xã hội.

PHẦN 2: NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo của Khoa Khoa học xã hội, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Từ khi bắt đầu tuyển sinh, Khoa Khoa học xã hội đã đào tạo được khoảng 1000 cử nhân ngành Xã hội học với 10 khóa sinh viên tốt nghiệp.

Quy mô tuyển sinh hằng năm: 100 sinh viên/năm.

2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu, kỹ thuật viên và cán bộ hỗ trợ

Đội ngũ cán bộ tham gia giảng dạy chương trình đại học ngành Luật (chuyên ngành Luật Kinh tế) của Khoa Khoa học xã hội gồm: 10 cán bộ (phụ lục IV), trong đó có: 01 tiến sĩ và 09 thạc sĩ trong đó 01 Thạc sĩ đang làm nghiên cứu sinh ở Nhật Bản (Bảng 3 – Danh sách giảng viên cơ hữu mở ngành Luật - chuyên ngành Luật Kinh tế trình độ đại học).

Bảng 3. Danh sách cán bộ cơ hữu mở ngành Luật - chuyên ngành Luật Kinh tế

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy
1	Vũ Văn Tuấn, 1973, Trưởng BM Pháp luật, Phó Ban TCT&CTSV	Tiến sĩ, 2019, Việt Nam Thạc sĩ, 2003, Việt Nam	Luật Kinh tế	1997, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
2	Nguyễn Thị Ngân, 1974, Phó Bộ môn Pháp luật	Thạc sĩ, 2002, Việt Nam	Luật Kinh tế	1996, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
3	Trịnh Thị Ngọc Anh, 1972, Giảng viên	Thạc sĩ, 2007, Việt Nam	Luật Kinh tế	1998, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
4	Lê Thị Yến, 1982, giảng viên	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Luật Kinh tế	2004, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
5	Đỗ Thị Kim Hương, 1984, Bí thư Đoàn Thanh niên Học viện,	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Luật Kinh tế	2006, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
6	Nguyễn Thị Minh Hạnh, 1981, Giảng viên	Tiến sĩ, 2020, Nhật Bản	Luật học	2006, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
7	Tô Thái Hà, 1988, Bí thư LCD Khoa LLCT&XH	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Luật Kinh tế	2014, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
8	Phạm Văn Anh, 1991, Giảng viên	Thạc sĩ, 2018, Mỹ	Luật Kinh tế	2014, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
9	Nguyễn Đắc Dũng, 1976, Phó Bộ môn Tư tưởng HCM	Tiến sĩ, 2018, Việt Nam	Khoa học chính trị	1999, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
10	Hà Thị Hồng Yến, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Lịch sử Đảng	2007, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- Cán bộ hỗ trợ: gồm có 03 người (02 thạc sĩ và 01 cử nhân). Các cán bộ hỗ trợ của Khoa có kinh nghiệm tham gia công tác hỗ trợ, phục vụ đào tạo.

Bảng 4. Danh sách cán bộ hỗ trợ đào tạo

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên
			ngành được đào tạo
1	Nguyễn Minh Trang, 1991, Chuyên viên	Cử nhân, 2014, Việt nam	Tin học
2	Trần Linh Chi, 1993, Chuyên viên	Thạc sĩ, 2017, Việt Nam	Xã hội học
3	Phan Thu Hương, 1989, Chuyên viên	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Công nghệ thực phẩm

2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Khoa Khoa học xã hội có cơ sở vật chất đảm bảo cho đào tạo ngành Luật (chuyên ngành Luật Kinh tế). Đề án lấy cơ sở vật chất chung của Học viện và của khoa để tổ chức đào tạo.

Lớp học lý thuyết và các phương tiện nghe nhìn trong phòng: Hệ thống giảng đường và phương tiện hỗ trợ cho đào tạo sau đại học tại Học viện đang sử dụng.

Máy tính và thiết bị hỗ trợ cho giảng viên và trợ giảng: Hiện tại mỗi bộ môn có 1-2 máy tính nối mạng internet. Các thiết bị hỗ trợ như máy in, máy fax, máy scan, điện thoại, máy chiếu dự phòng, các phương tiện nghe nhìn được trang bị để hỗ trợ học tập và giảng dạy tại phòng Hội trường của Khoa.

Hệ thống thư viện và phòng đọc: Sinh viên có thể sử dụng ở hai cơ sở: thư viện Lương Định Của và phòng đọc của khoa.

2.3.1 Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số Lượn g	Diệ n tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượn g	Phục vụ học phần/mô n học		
1	Giảng đường Nguyễn Đăng	22	1500	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	22 22 22	Các môn học lý thuyết		
2	Giảng đường	12	600	Máy chiếu đa	10	Các		

	khu A			năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	10 10	môn học lý thuyết			
3	Giảng đường khu B	18	900	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	18 18 18	Các môn học lý thuyết			
4	Giảng đường khu C	12	600	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	12 12 6	Các môn học lý thuyết			
5	Giảng đường khu E	18	600	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	12 12 6	Các môn học lý thuyết			
6	Giảng đường T	6	420	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	6 6 6	Các môn học lý thuyết			
7	Giảng đường khoa Cơ Điện	10	700	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	6 6 10	Các môn học lý thuyết			

2.3. 2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành:

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số Lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m ²)		
1	Phòng hội thảo khoa	01	100	Bàn hội thảo	50				
				- Ghế ngồi	100				
				- Bảng phooc	03				
				- Máy chiếu	01				
				- Loa mic	01				

2.3.3. Thư viện

* *Thư viện Lương Định Của*

- Tổng diện tích thư viện: 2000m² ;Diện tích phòng đọc: 1000m²
- Số chỗ ngồi: 450; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 10
- Phần mềm quản lý thư viện: Libol50-O.P.A.C
- Thư viện điện tử: Số lượng sách, giáo trình điện tử: 5000

* *Thư viện Khoa*

- Diện tích phòng: 25 m²
- Số chỗ ngồi: 15

2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Với bộ môn Pháp luật, Khoa Khoa học xã hội, luôn thực hiện các nghiên cứu khoa học có tính ứng dụng, nghiên cứu ứng dụng lý luận vào giải quyết các vấn đề cấp thiết trong thực tiễn, đặc biệt là các vấn đề nằm trong lĩnh vực chuyên môn như tham vấn chính sách về đất đai, môi trường, kinh tế, sở hữu trí tuệ gắn với nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

2.4.1 Các công trình nghiên cứu tiêu biểu của bộ môn Pháp luật

- Năm 2015: Trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại về môi trường theo Pháp luật Việt Nam và bài học kinh nghiệm từ Nhật Bản. Tạp chí Dân chủ - Pháp luật số 3(276) - Trang 50-54.
- Năm 2016: Chính sách, pháp luật đối với nông nghiệp, nông thôn trong lĩnh vực thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi - Thực trạng và giải pháp hoàn thiện. Đề tài cấp bộ 2016
- Năm 2017: Bảo hộ chỉ dẫn địa lý với việc đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ của người nông dân trong thương mại nông sản. Tạp chí Giáo dục và Xã hội.
- Năm 2017: Sửa đổi, bổ xung quy định về vi phạm và xử lý vi phạm pháp luật chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp Đồng tác giả. Hội thảo khoa học cấp quốc gia: Đánh giá một số hạn chế trong việc thực hiện Luật đất đai năm 2013 và đề xuất giải pháp khắc phục. Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam tổ chức
- Năm 2017-2018: Giám sát của Quốc hội trong việc thực hiện pháp luật về cơ cấu lại ngành nông nghiệp – Thực trạng và giải pháp hoàn thiện. Đề tài cấp bộ 2018
- Năm 2018: Thực hiện quyền tác giả trong việc sử dụng giáo trình, bài giảng của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Đề tài cấp Học viện tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam
- Năm 2019: Quan hệ giới trong gia đình nông thôn Việt Nam. Tạp chí Giáo dục và Xã hội (Số Đặc biệt kỳ I - Tháng 3 năm 2019).
- Năm 2019: Phân tầng xã hội trong các gia đình làm nghề thu gom phế liệu. Nghiên cứu trường hợp tại xã Dị Sử, Mỹ Hào, Hưng Yên. Đề tài cấp Học viện 2019
- Năm 2019: Quyền sao chép của người học: Nhìn từ góc độ quyền sử dụng hợp lý. Bài báo đăng trên tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, trang 45

2.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Khoa Khoa học xã hội đã và đang kế thừa và phát triển các mối quan hệ hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học với các cơ sở đào tạo, tổ chức quốc tế. Hiện tại Khoa duy trì và tiếp tục phát triển hợp tác đào tạo, hướng tới xu hướng phát triển các chương trình trao đổi sinh viên, hội thảo chuyên môn, hợp tác nghiên cứu với các trường đại học trên thế giới như: Đại học Liege, Đại học Chiang Mai (Thái Lan), ...

Ngoài ra trên cơ sở tham gia các đề tài nghiên cứu, các dự án phát triển, cán bộ giảng viên trong khoa cũng gây dựng và phát triển mối quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế có uy tín như các trường đại học khối Pháp ngữ -Vương Quốc Bỉ (dự án Việt – Bỉ), Ngân hàng thế giới WB, Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC), các tổ chức phi chính phủ... Trên cơ sở hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước, năng lực đội ngũ cán bộ

được tăng cường và qua đó nhiều sinh viên, học viên được tham gia đề tài nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn, phát triển chuyên môn và tăng cường tiếp cận với thực tế. Quá trình hợp tác đã tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ công tác nghiên cứu khoa học và công bố công trình nghiên cứu trong và ngoài nước.

PHẦN 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Tóm tắt về chương trình đào tạo

3.1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên ngành đăng ký đào tạo: ngành Luật (chuyên ngành Luật Kinh tế)

Mã ngành đào tạo: 7380101

Tên chương trình đào tạo: ngành Luật (chuyên ngành Luật Kinh tế)

Trình độ đào tạo: Đại học

Tên văn bằng: Cử nhân Luật (Chuyên ngành Luật Kinh tế)

3.1.2. Mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu chung: Chương trình ngành Luật (chuyên ngành Luật Kinh tế) đào tạo bậc cử nhân đại học có kiến thức nền tảng về pháp luật, đồng thời có kiến thức chuyên ngành về pháp luật trong lĩnh vực kinh tế; có khả năng ứng dụng những quy định của pháp luật kinh tế để làm việc trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoặc tự hành nghề liên quan đến pháp luật.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp:

- MT1: Có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; Có ý thức phục vụ nhân dân, có ý thức và trách nhiệm công dân; sống và làm việc theo pháp luật, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- MT2: Có hiểu biết cơ bản về kinh tế, xã hội làm nền tảng cho nghiên cứu và áp dụng pháp luật; có kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật, kiến thức chuyên sâu pháp luật về kinh tế; có khả năng áp dụng pháp luật để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn; có khả năng làm việc độc lập, tự chủ và sáng tạo trong các cơ quan nhà nước, các loại hình tổ chức, doanh nghiệp và tự hành nghề luật.

- MT3: Có tâm huyết với nghề nghiệp, xây dựng và bảo vệ pháp luật Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có khả năng phát triển thành nhà khoa học pháp lý; có khả năng nghiên cứu, tiếp tục học ở các bậc học cao hơn.

Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Kiến thức

****Kiến thức chung***

- CĐR1: Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, chính trị, xã hội, nhân văn vào nghề nghiệp và đời sống.

**** Kiến thức chuyên môn***

- CĐR2: Áp dụng những kiến thức nền tảng về kinh tế, nhà nước và pháp luật vào thực tiễn.

- CĐR3: Vận dụng pháp luật kinh tế trong hoạt động kinh doanh, thương mại và cuộc sống.

*** Kỹ năng**

*** Kỹ năng chung**

- CĐR4: Sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ phục vụ hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.

- CĐR5: Phối hợp làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện để đạt được các mục tiêu đề ra trong công việc.

*** Kỹ năng chuyên môn**

- CĐR6: Thực hiện thành thạo hoạt động tư vấn pháp lý trong lĩnh vực kinh tế

- CĐR7: Thực hiện được kỹ năng soạn thảo văn bản; kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng

- CĐR8: Vận dụng các quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực kinh tế.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- CĐR9: Chủ động và trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và tổ chức công việc

- CĐR10: Thể hiện sự tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

3.1.3. Khối lượng kiến thức

Tổng số tín chỉ: 131

Khối lượng kiến thức đại cương: 40

Khối lượng kiến thức cơ sở ngành: 19

Khối kiến thức chuyên ngành: 59

Số tín chỉ bắt buộc: 118

Số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 13

Khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

Thời gian đào tạo: 4 năm

3.1.4. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có cơ hội làm việc như sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước (các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp), trong các tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội, xã hội nghề nghiệp

- Cán bộ, nhân viên trong các doanh nghiệp, trung tâm pháp lý

- Cán bộ, nhân viên trong các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ

- Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

- Tự hành nghề luật.

3.1.5. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Học sau đại học: sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế được tham gia học cao học luật ở các trường có đủ điều kiện đào tạo sau đại học trong và ngoài nước để nâng cao trình độ.

3.1.6. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	Học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (1 song hành, 2 học trước, 3 tiên quyết)	BB	TC
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG				40						
1	ML01020	Triết học	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0			x	
2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	2	X	
3	ML01023	LS Đảng Cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0			x	
4	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	Triết học	3	x	
5	ML01021	Kinh tế chính trị	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	Triết học	3	x	
6	SN01018	Logic học đại cương	Fundamentals of Logic	2					x	
7	SN01016	Tâm lý học đại cương	Introduction to Psychology	2					x	
8	ML01007	Xã hội học đại cương	Introduction to Sociology	2					x	
9	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Vietnamese culture	2					x	
10	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Principles of Economics	3					x	
11	KQ01211	Quản trị học 1	Principles of Management 1	2					x	
12	ML01019	Đạo đức học	Ethics	2					x	
13	ML01018	Phát triển phi kinh tế	Non-economic Development	2					x	
14	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2					x	
15	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	Tiếng anh 0	3	X	
16	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	Tiếng Anh 1	3	X	
17	ML01011	Tham vấn	Consulting methods	2					x	
18	TH01009	Tin học đại cương	Introduction to informatics	2	1	1			X	
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH				19						
19	ML02033	Công pháp quốc tế	Public International Law	2			Luật Hiến pháp Việt Nam	2	x	
20	ML02034	Tư pháp quốc tế	Private International Law	2	2	1	Luật Dân sự 1	2	x	

TT	Mã	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	Học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (1 song hành, 2 học trước, 3 tiên quyết)	BB	TC
21	ML02035	Lý luận nhà nước và pháp luật	Theory of State and Law	3					x	
22	ML03012	Chính sách xã hội	Social policies	2					x	
23	ML02036	Luật Hình sự Việt Nam	Criminal Law	2	2	0	Luật Hiến pháp Việt Nam	2	x	
24	ML02037	Luật hành chính Việt Nam	Administrative Law	2			Luật Hiến pháp Việt Nam	2	x	
25	ML02038	Luật Hiến pháp Việt Nam	Constitutional Law	2			Lý luận Nhà nước và Pháp luật	3	x	
26	ML02039	Luật Dân sự 1	Civil Law 1	2	2	0	Lý luận Nhà nước và Pháp luật	3	x	
27	ML02040	Luật Dân sự 2	Civil Law 2	2	2	0	Luật Dân sự 1	2	x	
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH				72						
28		Tiếng Anh chuyên ngành	English for legal studies	2	2	0	Tiếng Anh 1	3	x	
29	ML03052	Luật Thương mại 1	Commercial Law 1	3			Luật Dân sự 1	2	X	
30	ML03053	Luật Thương mại 2	Commercial Law 2	3					X	
31	ML03025	Luật Đất đai	Land law	2			Luật Dân sự 1	2	X	
32	ML02012	Luật Môi trường	Environmental law	2			Lý luận Nhà nước và Pháp luật	3	X	
33	ML03054	Luật Lao động	Labor Law	2			Lý luận Nhà nước và Pháp luật	3	X	
34	ML03047	Luật Đầu tư	Investment Law	2			Luật Thương mại 1	3	X	
35	ML01003	Luật Sở hữu trí tuệ	Intellectual Property Law	2			Luật Dân sự 1	2	X	
36	ML03055	Luật Cạnh tranh	Competition Law	2			Luật Thương mại 2	3	X	
37	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	Corporation Management	3					X	
38	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3			Nguyên lý kinh tế		X	
39	ML03044	Luật Kinh doanh bất động sản	Law on Real estate business	2			Luật Đất đai	2	X	
40	ML03056	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại	Law on Settlement of business related disputes	3			Luật Dân sự 2	2	X	
41	ML03058	Luật Tài chính	Financial Law	3			Luật Thương mại 1	3	X	

TT	Mã	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	Học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (1 song hành, 2 học trước, 3 tiên quyết)	BB	TC
42	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance	2					X	
43	ML04052	Thực tập 01 (đàm phán, soạn thảo hợp đồng soạn thảo văn bản)	Internship 1 (negotiation, preparation of contracts and other documents)	5					X	
44	ML04053	Thực tập 02 (Kỹ năng tư vấn, giải quyết tranh chấp)	Internship 2 (consulting skills, dispute settlement skills)	8					X	
45	ML04991	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation thesis	10	0	10			X	
46	ML03059	Luật Hôn nhân và gia đình	Law on Marriage and Family	2			Luật Dân sự 1	2		X
47	ML03036	An sinh xã hội	Social security	2						X
48	KT01001	Kinh tế Việt Nam	Vietnam Economics	2						X
49	ML03060	Luật Du lịch	Law on Tourism	2						X
50	ML01012	Thống kê cho KHXH	Statistics in Social Sciences	2						X
51	ML03061	Luật Bảo vệ người tiêu dùng	Law on Consumer rights	2			Luật Dân sự 2	2		X
52	KT03004	Kinh tế bảo hiểm	Insurance Economics	2						X
53	KQ03420	Kiểm toán và các dịch vụ đảm bảo	Auditing and Assurance Service	3						X
54	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	Economics of Trade and Service	2						X
55	ML03028	Xã hội học phát triển	Sociology of development	2						X
56	ML03006	Xã hội học kinh tế	Economic sociology	2						X
57	KT01002	Phát triển cộng đồng	Community Development	3						X
58	KT03005	Kinh tế quốc tế	International Economics	2						X

Tổng số tín chỉ: 129

Số tín chỉ bắt buộc: 116

Số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 13

3.1.7. Tiến trình đào tạo

Năm học	Học kỳ	Tên học phần	Mã HP	Số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (3 tiên quyết)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Triết học-Mác Lênin	ML01020	3.0	3.0	0.0				BB	0
1	1	Tâm lý học đại cương	SN01016	2.0	2.0	0.0				BB	
1	1	Xã hội học đại cương 1	ML01007	2.0	2.0	0.0				BB	
1	1	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1.0	1.0	0.0				PCBB	
1	1	Tin học đại cương	TH01009	2.0	1.0	1.0				BB	
1	1	Lý luận Nhà nước và Pháp luật	ML02035	3.0	3.0	0.0				BB	
1	1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	ML01008	2.0	2.0	0.0				BB	
1	1	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	QS01011	3	3	0				PCBB	
1	1	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PCBB	
1	1	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PCBB	
1	1	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0.3	3.7				PCBB	
1	1	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1.0	0.5	0.5				PCBB	
1	2	Kinh tế chính trị	ML01021	2.0	2.0	0.0	Triết học-Mác Lênin	ML01020	2	BB	2
1	2	Logic học đại cương	SN01018	2.0	2.0	0.0				BB	
1	2	Luật Hiến pháp Việt Nam	ML02038	2.0	2.0	0.0	Lý luận Nhà nước và Pháp luật	ML02035	2	BB	
1	2	Đạo đức học	ML01019	2.0	2.0	0.0				BB	
1	2	Quản trị học 1	KQ03212	2.0	2.0	0.0				BB	
1	2	Tiếng Anh 0	SN00011	2.0	2.0	0.0				PCBB	
1	2	Nguyên lý kinh tế	KT02003	3.0	3.0	0.0				BB	
1	2	Thống kê cho khoa học xã hội	ML01012	2.0	2.0	0.0				TC	
1	2	Phát triển phi kinh tế	ML01018	2.0	2.0	0.0				BB	
1	2	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc	KN01001 KN01002 KN01003 KN01004 KN01005							PCBB	

		làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập	KN01006								
1	2	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017	1.0	0.0	1.0					PCBB
			GT01018								
			GT01019								
			GT01020								
			GT01021								
			GT01022								
			GT01023								
			GT01014								
			GT01015								
2	3	Chính sách xã hội	ML03012	2.0	2.0	0.0				BB	
2	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2.0	2.0	0.0				BB	
2	3	Luật Hành chính Việt Nam	ML02037	2.0	2.0	0.0	Luật Hiến pháp Việt Nam	ML02038	2	BB	
2	3	Luật Hình sự Việt Nam	ML02036	2.0	2.0	0.0	Luật Hiến pháp Việt Nam	ML02038	2	BB	
2	3	Luật Dân sự 1	ML02039	2.0	2.0	0.0	Lý luận Nhà nước và Pháp luật	ML02035	2	BB	
2	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2.0	2.0	0.0	Triết học-Mác Lênin	ML01020	2	BB	
2	3	Tiếng Anh 1	SN01032	3.0	3.0	0.0	Tiếng anh 0	SN01011	3	BB	
2	3	Xã hội học phát triển	ML03028	2.0	2.0	0.0				TC	
2	3	Luật Du lịch	ML03060	2.0	2.0	0.0				TC	
2	3	Kinh tế Việt Nam	KT01001	2.0	2.0	0.0				TC	
2	4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2.0	2.0	0.0				BB	
2	4	Luật Thương mại 1	ML03052	3.0	3.0	0.0	Luật Dân sự 1	ML02039	2	BB	
2	4	Tham vấn	ML01011	2.0	2.0	0.0				BB	
2	4	Quản trị doanh nghiệp	KQ02209	3.0	3.0	0.0				BB	
2	4	Luật Dân sự 2	ML02040	2.0	2.0	0.0	Luật Dân sự 1	ML02039	2	BB	

	4	Tiếng Anh 2	SN01033	3.0	3.0	0.0	Tiếng Anh 1	SN01032	3	BB	
2	4	An sinh xã hội	ML03036	2.0	2.0	0.0				TC	
2	4	Xã hội học kinh tế	ML03006	2.0	2.0	0.0				TC	
3	5	Luật Lao động	ML03054	2.0	2.0	0.0	Lý luận Nhà nước và Pháp luật	ML02035	2	BB	2
3	5	Luật Đầu tư	ML03047	2.0	2.0	0.0	Luật Thương mại 1	ML03052	2	BB	
3	5	Tư pháp quốc tế	ML02034	2.0	2.0	0.0	Luật Dân sự 1	ML02039	2	BB	
3	5	Nguyên lý kế toán	KQ02014	3.0	3.0	0.0				BB	
3	5	Luật tài chính	ML03058	3.0	3.0	0.0	Luật Thương mại 1	ML03052	2	BB	
3	5	Luật Sở hữu trí tuệ	ML01003	2.0	2.0	0.0	Luật Dân sự 1	ML02039	2	BB	
3	5	Tài chính doanh nghiệp	KQ03373	2.0	2.0	0.0				BB	
3	5	Luật Hôn nhân và Gia đình	ML03059	2.0	2.0	0.0	Luật Dân sự 1	ML02039	2	TC	
3	5	Kinh tế quốc tế	KT03005	2.0	2.0	0.0				TC	
3	5	Tiếng Anh chuyên ngành		2.0	2.0	0.0	Tiếng Anh 1	SN01032	3	BB	
3	6	Luật Đất đai	ML03025	2.0	2.0	0.0	Luật Dân sự 1	ML02039	2	BB	3
3	6	Công pháp quốc tế	ML02033	2.0	2.0	0.0	Luật Hiến pháp Việt Nam	ML02038	2	BB	
3	6	Luật Thương mại 2	ML03053	3.0	3.0	0.0	Luật Thương mại 1	ML03052	2	BB	
3	6	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại	ML03056	3.0	3.0	0.0	Luật Dân sự 2	ML02040	2	BB	
3	6	Thực tập 1 (đàm phán, soạn thảo hợp đồng, soạn thảo văn bản)	ML04052	5.0	0.0	5.0				BB	
3	6	Kiểm toán và các dịch vụ đảm bảo	KQ03420	3.0	3.0	0.0				TC	
3	6	Kinh tế thương mại dịch vụ	KT03024	2.0	2.0	0.0				TC	
3	6	Phát triển cộng đồng	KT01002	3.0	3.0	0.0				TC	
4	7	Luật môi trường	ML02012	2.0	2.0	0.0	Lý luận Nhà	ML02035	2	BB	2

							nước và Pháp luật				
4	7	Luật Kinh doanh bất động sản	ML03044	2.0	2.0	0.0	Luật Đất đai	ML03025		BB	
4	7	Luật Bảo vệ người tiêu dùng	ML03061	2.0	2.0	0.0	Luật Dân sự 2	ML02040		TC	
4	7	Kinh tế bảo hiểm	KT03004	2.0	2.0	0.0				TC	
4	7	Thực tập 02 (Kỹ năng tư vấn, giải quyết tranh chấp)	ML04053	8.0	0.0	8.0				BB	
4	7	Luật Cạnh tranh	ML03055	2.0	2.0	0.0	Luật Thương mại 2	ML03053		BB	
4	8	Khoá luận tốt nghiệp	ML04991	10.0	0.0	10.0				BB	0

(*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết

3.1.7.1. Các học phần được mô tả tóm tắt theo format như sau:

Mã học phần^a. Tên đầy đủ của học phần^b (tên Tiếng Anh của học phần) (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực tập - Số tín chỉ tự học)^c. Nội dung tóm tắt của học phần^d. *Học phần học trước^e: Tên học phần học trước.*

Hướng dẫn chi tiết

(^a): **Mã học phần:** in đậm, gồm 2 phần, phần chữ và phần số được viết liền nhau, trong đó:

Phần chữ: gồm 2 ký tự viết tắt tên Khoa phụ trách học phần.

Quy định viết tắt tên Khoa như sau:

Khoa Nông học	NH
Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ	SN
Khoa Cơ Điện	CD
Khoa Thú y	TY
Khoa Chăn nuôi	CN
Khoa Thủy sản	TS
Khoa Công nghệ thông tin	TH
Khoa Môi trường	MT
Khoa Quản lý đất đai	QL
Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn	KT
Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh	KQ

Khoa Công nghệ thực phẩm	CP
Khoa Lý luận Chính trị và Xã hội	ML
Khoa Công nghệ sinh học	SH
Khoa Giáo dục quốc phòng	QS

Một số chương trình đào tạo có phần chữ của mã học phần được ký hiệu riêng:

+ **SHE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học chất lượng cao được giảng dạy bằng Tiếng Anh.

+ **KTE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao được giảng dạy bằng Tiếng Anh.

+ **RQ:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan được xây dựng từ dự án Việt Nam - Hà Lan.

+ **KD:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến.

+ **NHE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng tiên tiến.

Phần số: gồm 5 ký tự.

* Hai chữ số bắt đầu của phần số là mức kiến thức gồm các chữ số từ 01 đến 04.

+ Số 01 các học phần thuộc khối kiến thức đại cương.

+ Số 02 các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ Số 03 các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

Khóa luận tốt nghiệp sẽ có mã phần số là 049** (trong đó * là một chữ số bất kỳ).

* Ba chữ số sau của phần số là ký hiệu học phần (từ 000 đến 999).

Ví dụ: **CD02105** là mã của học phần **Cơ học ứng dụng** trong đó:

- **CD** là mã số phần chữ của học phần do **khoa Cơ điện phụ trách**.

- **02015** là mã số phần số, trong đó:

+ **Số 02:** học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ **Số 015:** là số đặt cho học phần này.

(^b): Tên đầy đủ của học phần: Cơ học ứng dụng.

(^c): (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực hành - Số tín chỉ tự học)

Trong đó:

- Tổng số tín chỉ của học phần là 3.

- Số tín chỉ lý thuyết là 3.

- Số tín chỉ thực hành 0.

- Số tín chỉ tự học: gấp 2 tổng số tín chỉ của học phần là 6.

(^d): Nội dung tóm tắt của học phần:

Ví dụ: CD03134. Công trình thủy lợi (Irrigation structure) (2TC: 2-0-4). Một số vấn đề cơ bản; Quy hoạch và bố trí; Hệ thống thủy nông; Tính toán thiết kế hệ thống kênh; Dẫn dòng thi công. Học phần học trước: Thủy lực.

(^e) **Học phần học trước:** *Thủy lực* (Nếu học phần học trước không nằm trong chương trình đào tạo của ngành theo học, sinh viên được quyền bỏ qua học phần học trước khi đăng ký học phần có đòi hỏi học phần học trước).

Thứ tự các học phần trong phần mô tả được xếp theo trật tự bảng chữ cái của phần chữ và thứ tự tăng dần của phần số.

*** Chú ý:**

- *Khi đăng ký học phần, sinh viên cần đối chiếu đúng mã và tên học phần trong thời khóa biểu với mã và tên học phần trong chương trình đào tạo.*

- *Không tính học phần Tiếng Anh bổ trợ (SN00010), Tiếng Anh 0 (SN00011), 3 học phần Giáo dục thể chất, 4 học phần Giáo dục quốc phòng và 3 học phần Kỹ năng mềm vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.*

- *Các khoa chuyên môn có quy định riêng về điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên cần tham khảo trước khi đăng ký học phần Khóa luận tốt nghiệp.*

3.1.7.2 Mô tả tóm tắt các học phần

GT01014. Khiêu vũ thể thao (Dance Sport) (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Khiêu vũ thể thao; Đặc điểm, tác dụng của tập luyện khiêu vũ thể thao; Luật khiêu vũ thể thao; Các kỹ thuật cơ bản: thuật ngữ, vũ điệu cha cha cha và rum ba; Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01015. Bơi (Swimming) (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bơi; Đặc điểm, tác dụng của tập luyện bơi; Luật Bơi; Các kỹ thuật cơ bản: Tư thế thân người, kĩ thuật tay - chân - thở của Bơi ếch; Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu; Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01016. Giáo dục thể chất đại cương (General physical education) (1TC: 0,5-0,5-2). Sơ lược lịch sử TDTT; Lý luận và phương pháp GDTC; Các biện pháp phòng ngừa, khắc phục chấn thương trong tập luyện và thi đấu; Kiểm tra và tự kiểm tra y học; Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Điền kinh; Nguyên lý, khái niệm cơ bản của chạy cự li trung bình; Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu; Phát triển thể lực chung, phát triển sức bền.

GT01017. Điền kinh (Athletics) (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Điền kinh; Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Chạy ngắn, nhảy xa; Luật Điền kinh; Nguyên lý, khái niệm cơ bản của kỹ thuật Chạy ngắn, nhảy xa; Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu; Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01018. Thể dục Aerobic (Aerobic Gymnastics) (1TC: 1-0-2). Lịch sử phát triển, vị trí, khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của Thể dục Aerobic; Đội hình đội ngũ; 7 bước cơ bản của thể dục Aerobic; Bài tập thể dục Aerobic; Phát triển tố chất sức mạnh, khả năng phối hợp vận động.

GT01019. Bóng đá (Football) (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng đá; Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng đá; Luật Bóng đá; Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và nhận bóng, sút bóng; Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu; Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01020. Bóng chuyền (Volley ball) (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng chuyền; Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng chuyền; Luật Bóng chuyền; Các kỹ thuật cơ bản: Tư thế chuẩn bị, chuyền bóng cao tay, thấp tay, phát bóng cao tay (nam), thấp tay (nữ), đập bóng, chắn bóng; Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu; Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01021. Bóng rổ (Basketball) (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng rổ; Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng rổ; Luật Bóng rổ; Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và bắt bóng, ném rổ 1 tay trên cao; Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu; Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01022. Cầu lông (Badminton) (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Cầu lông; Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cầu lông; Luật Cầu lông; Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, phát cầu, đánh cầu thấp tay phải, trái, đánh cầu cao tay phải, trái, đánh cầu cao, xa; đập cầu (tay không, có cầu); Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu; Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01023. Cờ vua (Chess) (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Cờ vua; Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cờ vua; Luật Cờ vua; Nguyên lý cơ bản chơi Cờ vua trong từng giai đoạn của ván đấu; Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu; Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

KN01001. Kỹ năng giao tiếp (Communication Skills) (2TC: 2-0-4). Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng lắng nghe và phản hồi hiệu quả; Kỹ năng thương lượng (đàm phán).

KN01002. Kỹ năng lãnh đạo (Leadership Skills) (2TC: 2-0-4). Tổng quan về kỹ năng lãnh đạo; Kỹ năng tạo động lực; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức; Kỹ năng giao

tiếp và đàm phán; Kỹ năng ra quyết định. Cung cấp những kiến thức cơ bản trong lãnh đạo, ra quyết định và cách xử lý tình huống trong công tác lãnh đạo.

KN01003. Kỹ năng quản lý bản thân (Self Management Skills) (2TC: 2-0-4). Kỹ năng khám phá bản thân; Kỹ năng kiểm soát cảm xúc; Kỹ năng xác định mục tiêu; Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả.

KN01004. Kỹ năng tìm kiếm việc làm (Job Search Skills) (2TC: 2-0-4). Kỹ năng tìm kiếm cơ hội việc làm; Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ tìm việc; Kỹ năng phỏng vấn tìm việc; Kỹ năng thương lượng về chế độ đãi ngộ; Hòa nhập và phát triển trong môi trường nghề nghiệp.

KN01005. Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills) (2TC: 2-0-4). Khái niệm nhóm và làm việc theo nhóm; Các kỹ năng làm việc theo nhóm; Quản lý và điều hành nhóm.

KN01006. Kỹ năng hội nhập (Intergrated Skills) (2TC: 2-0-4). Kỹ năng tiếp cận văn hóa thế giới; Kỹ năng giao tiếp, ứng xử và làm việc trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng làm việc độc lập trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng hợp tác và liên kết quốc tế; Kỹ năng giải quyết vấn đề trong môi trường quốc tế hóa.

KT01002. Phát triển cộng đồng (Community development) (3TC:3-0-6). Học phần gồm có 6 chương với các nội dung chủ yếu như: Lịch sử và diễn tiến của phát triển cộng đồng; Lý luận về cộng đồng và phát triển cộng đồng; Vận dụng các phương pháp cộng đồng trong phát triển; Công cụ PRA và cán bộ phát triển.

ML01003. Luật sở hữu trí tuệ (Intellectual Property Law) (2TC: 2-0-4). Khái quát về sở hữu trí tuệ; Bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan; Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; Bảo hộ đối với giống cây trồng; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

ML01005. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) (2TC: 2-0-4). Nội dung học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới.

ML01007 - Xã hội học đại cương 1 (Introduction to Sociology 1) (2TC: 2-0-4). Quá trình hình thành và phát triển của xã hội học; Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học; Cơ cấu xã hội; Hành động xã hội và tương tác xã hội; Vị thế và vai trò xã hội; Nhóm xã hội và thiết chế xã hội.

ML01008. Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese culture) (2TC: 2-0-4). Văn hóa học và văn hóa Việt Nam; Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; Không gian văn hóa Việt Nam; Văn hóa tổ chức đời sống tập thể; Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên.

ML01011. Tham vấn (Consulting methods) (2TC:2-0-4). Tổng quan về tham vấn; Các giá trị đạo đức trong tham vấn; Một số lý thuyết và cách tiếp cận trong tham vấn; Các kỹ năng và thái độ tham vấn; Các mô hình tham vấn cơ bản; Thực hành các trường hợp cụ thể.

ML01012. Thống kê cho khoa học xã hội (Statistic for social sciences) (2TC: 2-0-4). Giới thiệu về thống kê mô tả; Một số kết quả của thống kê suy luận; Ước lượng tham số; Kiểm định giả thuyết thống kê; Tương quan và hồi quy.

ML01018. Phát triển phi kinh tế (Non-economic development) (2TC: 2-0-4). Giới thiệu về các nhân tố phi kinh tế; Hạn chế của hệ tư tưởng truyền thống trong xã hội hiện đại; Xã hội cộng đồng; Hệ giá trị gia đình; Tổ chức và điều hành xã hội; Con người Phương Đông; Văn hóa và phát triển; Phát huy sức mạnh của các nhân tố phi kinh tế vì sự phát triển.

ML01019. Đạo đức học (Ethics)(2TC: 2-0-4). Nội dung học phần là đạo đức và các vấn đề cơ bản của đạo đức; Phân biệt đạo đức và đạo đức học; Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp của đạo đức học; Các phạm trù cơ bản của đạo đức học; Một số quan niệm đạo đức cơ bản của phương Đông và Việt Nam truyền thống; Vấn đề đạo đức trong điều kiện hiện đại hóa xã hội ở Việt Nam.

ML01020. Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism) (3TC: 3-0-6). Học phần gồm 3 chương giúp sinh viên hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin, xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật. Nội dung bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống; chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.

ML01021. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Political economy of Marxism and Leninism) (2TC: 2-0-4). Học phần gồm 6 chương giúp sinh viên hiểu biết những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Nội dung bao gồm: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin; hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

ML01022. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Socialism) (2TC: 2-0-4). Học phần gồm 7 chương giúp sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội

khoa học. Nội dung bao gồm: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

ML01023. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Vietnamese Communist Party History) (2TC: 2-0-4). Học trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, hệ thống, cốt lõi về: sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1975-2018); khẳng định những thành công, hạn chế, tổng kết kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

ML2012. Luật Môi trường (Environmental law) (2 TC:2-0-4) Tổng quan về Luật Môi trường; Các công cụ pháp lý kiểm soát ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường trong một số lĩnh vực cụ thể; Pháp luật về bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Giải quyết tranh chấp môi trường; Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.

ML02033. Công pháp quốc tế (Public International Law) (2 TC:2 –0 –4): Khái quát chung về luật quốc tế; Nguồn của luật quốc tế; Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế; Dân cư trong luật quốc tế; Lãnh thổ trong luật quốc tế; Luật tổ chức quốc tế; Giải quyết tranh chấp quốc tế.

ML02034. Tư Pháp Quốc Tế (Private International Law) (2 TC:2-0-4) Môn khoa học pháp lí chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về xung đột pháp luật, giải quyết xung đột pháp luật trong quan hệ dân sự (theo nghĩa rộng) có yếu tố nước ngoài, và giải quyết tranh chấp dân sự quốc tế.

ML02035. Lý luận nhà nước và pháp luật (Theory of State and Law) (3TC:3-0-6) Đối tượng, phương pháp nghiên cứu của Lý luận nhà nước và pháp luật, Lý luận về nhà nước, Lý luận về pháp luật, Nhà nước và pháp luật Chủ nô, Nhà nước và pháp luật Phong kiến, Nhà nước và Pháp luật Tư sản, Nhà nước và Pháp luật Xã hội chủ nghĩa, Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

ML02038. Luật Hiến pháp (Constitutional Law) (2 TC:2-0- 4): Luật Hiến

pháp nghiên cứu 4 nội dung sau: Những vấn đề cơ bản về hiến pháp và luật hiến pháp; Chế độ chính trị; Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

ML02039. Luật Dân sự 1 (Civil Law 1) (2TC: 2-0-4). Khái quát chung về Luật Dân sự Việt Nam; Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự; Tài sản, quyền sở hữu tài sản và quyền khác đối với tài sản; Pháp luật về thừa kế.

ML02040- Luật Dân sự 2 (Civil Law 2) (2 TC: 2-0-4). Pháp luật về nghĩa vụ dân sự; Quy định chung về hợp đồng; Một số hợp đồng thông dụng cụ thể; Quy định chung về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; Bồi thường thiệt hại trong một số trường hợp cụ thể.

ML03027. Luật Du lịch (Law on Tourism) (2 TC:2-0-4) Giới thiệu chung về du lịch và pháp luật về du lịch; Quản lý nhà nước về du lịch; Quy hoạch du lịch, điểm du lịch, khu du lịch; Du lịch lữ hành, hướng dẫn viên du lịch và lưu trú du lịch; Du lịch gắn với phát triển vùng.

ML02037. Luật Hành chính (Administrative Law) (2 TC: 2-0-4) Ngành Luật Hành chính Việt Nam; Các nguyên tắc cơ bản trong quản lý hành chính; Hình thức và phương pháp quản lý hành chính; Thủ tục hành chính; Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính; Các biện pháp cưỡng chế hành chính; Những biện pháp pháp lý đảm bảo cưỡng chế trong quản lý hành chính nhà nước.

ML03006. Xã hội học kinh tế (Economic Sociology). 2TC(2 – 0 – 4). Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của xã hội học kinh tế; Xã hội học về kinh tế thị trường; Xã hội học kinh tế và quản lý; Xã hội học kinh tế doanh nghiệp.

ML03012. Chính sách xã hội (Social Policies) (2TC: 2-0-4). Các vấn đề cơ bản về chính sách xã hội, hoạch định - tổ chức - phân tích chính sách xã hội, chính sách dân số - việc làm - giáo dục và đào tạo, chính sách xã hội đối với phụ nữ - văn hóa - dân tộc, chính sách về phân phối thu nhập - phòng chống tệ nạn xã hội.

ML03025- Luật Đất đai (Land Law) (2 TC: 2-0-4). Một số vấn đề cơ bản về ngành Luật Đất đai; Chế độ quản lý nhà nước đối với đất đai; Chế độ pháp lý các loại đất; Địa vị pháp lý của người sử dụng đất; Thủ tục hành chính trong quản lý và sử dụng đất.

ML03026 – Luật Hình sự Việt Nam (Criminal Law) (2TC: 2-0-4) Khái quát chung về Luật Hình sự Việt Nam; Tội phạm, đồng phạm, những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự; Trách nhiệm hình sự, quyết định hình phạt và các chế định liên quan đến

chấp hành hình phạt; Trách nhiệm hình sự của người dưới 18 tuổi; Giới thiệu một số nhóm tội phạm.

ML03028 - Xã hội học phát triển (Sociology of development) (2TC : 2 – 0 - 4). Tổng quan về xã hội học phát triển; Một số lý thuyết xã hội học phát triển; Một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học phát triển.

ML03044- Luật Kinh doanh bất động sản (Law on real estate business) (2 TC: 2-0-4). Tổng quan về bất động sản và pháp luật kinh doanh bất động sản; Những vấn đề pháp lý cơ bản về hoạt động kinh doanh bất động sản; Những vấn đề pháp lý cơ bản về hoạt động kinh doanh dịch vụ bất động sản; Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh bất động sản; Chế độ quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản.

ML03047. Luật Đầu tư (Law on investment) (2TC: 2-0-4). Những quy định chung về đầu tư; Pháp luật về thủ tục đầu tư; Pháp luật về ácc biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; Pháp luật về hoạt động đầu tư vào các tổ chức quốc tế; Pháp luật về hoạt động đầu tư theo hợp đồng; Pháp luật về hoạt động đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt; Pháp luật về hoạt động đầu tư ra nước ngoài

ML03052. Luật Thương mại 1 (Commercial Law 1) (2 TC:0-3-6). Giới thiệu về Luật Thương mại, thương nhân và một số thương nhân đặc thù; pháp luật về công ty, pháp luật về thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp.

ML03053. Luật Thương mại 2 (Commercial Law 2) (2TC: 2:0:4). Khái quát về hoạt động thương mại; Pháp luật về mua bán hàng hóa; Pháp luật về cung ứng dịch vụ thương mại; Pháp luật về hoạt động trung gian thương mại; Một số hoạt động thương mại khác; Pháp luật về xúc tiến thương mại; Chế tài thương mại.

ML03054. Luật Lao động (Labor Law) (2TC: 2-0-4). Học phần này gồm: Khái quát về Luật Lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể; Tiền lương; Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; Bảo hộ lao động; Tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; Đình công và giải quyết đình công.

ML03055. Luật Cạnh tranh (Competition Law) (2 TC: 2-0-4): Những vấn đề lí luận chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh; Căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh; Pháp luật về kiểm soát thoả thuận hạn chế cạnh tranh; Pháp luật về kiểm soát lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền; Pháp luật kiểm soát tập trung kinh tế; Pháp luật về cạnh tranh không lành mạnh; Tố tụng cạnh tranh, chế tài xử lí đối với hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh.

ML03056. Pháp luật giải quyết tranh chấp thương mại (Law on Settlement of business related disputes) (3 TC:0-3-6). Giới thiệu tranh chấp thương mại và giải quyết tranh chấp thương mại; Giải quyết tranh chấp thương mại thông qua thương lượng, hòa giải; Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại; một số nội dung cơ bản về tòa án giải quyết tranh chấp thương mại; Thủ tục sơ thẩm tòa án giải quyết tranh chấp thương mại; Thủ tục phúc thẩm và thủ tục đặc biệt tòa án giải quyết tranh chấp thương mại; Một số nội dung cơ bản về trọng tài giải quyết tranh chấp thương mại; Thủ tục trọng tài giải quyết tranh chấp thương mại.

ML03058- Luật Tài chính (Financial Law) (3 TC: 3-0-6). Những vấn đề chung về ngân sách nhà nước và pháp luật ngân sách nhà nước; Pháp luật về tổ chức hệ thống và lập dự toán ngân sách nhà nước; Pháp luật về thu – chi và quản lý quỹ ngân sách nhà nước; Những vấn đề lý luận về thuế và pháp luật thuế; Pháp luật về thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt; Pháp luật về thuế xuất nhập khẩu; Pháp luật về thuế thu nhập; Pháp luật về thuế liên quan đến đất đai và các loại thuế khác; Pháp luật về quản lý thuế.

ML03059 – Luật Hôn nhân và Gia đình (Law on Marriage and Family) (2TC: 2-0-4). Những vấn đề chung về hôn nhân và gia đình; Kết hôn và hủy kết hôn trái pháp luật; Pháp luật về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng; Chấm dứt hôn nhân; Pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình.

ML03061 - Luật bảo vệ người tiêu dùng (Law on Consumer rights) (2TC: 2-0-4). Tổng quan về bảo vệ người tiêu dùng và pháp luật bảo vệ người tiêu dùng; Các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ người tiêu dùng ở Việt Nam; Quyền, nghĩa vụ của người tiêu dùng và trách nhiệm của cá nhân, tổ chức kinh doanh hàng hóa dịch vụ đối với người tiêu dùng; Chế tài xử lý đối với vi phạm pháp luật bảo vệ người tiêu dùng; Phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với cá nhân, tổ chức kinh doanh.

ML04052: Thực hành nghề nghiệp Luật Kinh tế 1 (Internship in Economic law 1) (5: 0-5-10; 75). Tiếng Việt thực hành; Kỹ thuật xây dựng văn bản; Pháp luật về hợp đồng; Xây dựng đề cương và kế hoạch thực tập cho từng chủ đề liên quan đến tư vấn soạn thảo văn bản, hợp đồng, trong đó có hợp đồng trong kinh doanh, thương mại; Đi thực tế, thực hành công việc, viết và trình bày kết quả thực hành.

ML04053: Thực hành nghề nghiệp Luật Kinh tế 2 (Internship in Economic law 2) (8: 0-16-18; 120). Nội dung lý thuyết và kỹ năng tư vấn pháp lý, giải quyết tranh chấp thương mại, đất đai, môi trường, lao động.

ML04991. Khóa luận tốt nghiệp Luật Kinh tế (Graduation Thesis on Economic Law) (10TC: 0 – 10 - 20). Sinh viên chọn một vấn đề lý luận và thực tiễn pháp lý đặt ra;

áp dụng, phân tích nội dung pháp lý; tổng hợp thông tin, số liệu, tình huống, vụ việc thực tiễn và phân tích, bình luận vụ việc để minh họa lý thuyết pháp lý; phản biện, đánh giá nội dung lý luận và thực tiễn của vấn đề nghiên cứu; chỉ ra thành tựu và hạn chế, đánh giá nguyên nhân của hạn chế trên phương diện lý luận và thực tiễn; đưa ra những khuyến nghị phù hợp để nâng cao hiệu quả của vấn đề nghiên cứu.

KQ02014. Nguyên lý kế toán 9 (Principles of Accounting) (3TC: 3-0-6). Bản chất và đối tượng của hạch toán kế toán; Phương pháp tổng hợp cân đối kế toán (Báo cáo tài chính); Lập chứng từ và kiểm kê ; Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; Tính giá;

KQ02209. Quản trị doanh nghiệp (Corporation management). (3TC: 3 – 0 - 6).Tổng quan về doanh nghiệp; Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Tổ chức sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Quản trị tư liệu sản xuất trong doanh nghiệp; Quản trị vốn trong doanh nghiệp; Tổ chức lao động và tiền lương trong doanh nghiệp; Quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp; Quản trị kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

KQ03212. Quản trị học 1 (Principles of Management) (2TC: 1,5-0,5-6). Những vấn đề cơ bản của quản trị; Nhà quản trị, nhà doanh nghiệp; Thông tin và quyết định quản trị; Chức năng hoạch định; Chức năng tổ chức; Chức năng lãnh đạo; Chức năng kiểm tra.

KQ03373. Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance) (2TC : 2 – 0 - 4; 90).Học phần giúp sinh viên nắm được nội dung của tài chính doanh nghiệp và các đơn vị sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế; phát triển tư duy logic, tư duy hệ thống, và kỹ năng ứng dụng của sinh viên về những chủ đề và kỹ thuật về phân tích tài chính, phân tích và ra các quyết định huy động vốn, quyết định đầu tư vốn, từ đó đề xuất giải pháp cải thiện kết quả hiệu quả tài chính trong sản xuất kinh doanh.

KQ03420: Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo (Auditing and Assurance Services) (3TC: 03-0-06): Học phần này gồm toán; Các vấn đề cơ bản về dịch vụ đảm bảo; Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán.

KT01001. Kinh tế Việt Nam (Vietnam Economy) (2TC: 2 – 0 – 4). Học phần này giới thiệu cho sinh viên các chủ đề bao gồm: đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học Kinh tế Việt Nam, tăng trưởng và chính sách kinh tế ở Việt Nam, huy động và sử dụng các nguồn lực phát triển kinh tế, khái quát tình hình phát triển các ngành kinh tế, và hội nhập kinh tế quốc tế.

KT01002. Phát triển cộng đồng (Community Development) (3TC: 3-0-6) Học phần gồm có 6 chương với các nội dung chủ yếu như: Lịch sử và diễn tiến của phát triển cộng đồng; Lý luận về cộng đồng và phát triển cộng đồng; Vận dụng các phương pháp cộng đồng trong phát triển; Công cụ PRA và cán bộ phát triển.

KT02003. Nguyên lý kinh tế (Principles of Economics). (3TC: 3-0- 6). Giới thiệu những nguyên lý cơ bản về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô. 3 phần, (A) Những vấn đề chung về kinh tế học, (B) Những nguyên lý cơ bản về kinh tế vi mô, (C) Những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô.

KT03004. Kinh tế bảo hiểm (Insurance Economics).(2TC: 2 – 0 – 4). Những vấn đề chung về bảo hiểm; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; Bảo hiểm thương mại; Bảo hiểm trách nhiệm; Bảo hiểm con người.

KT03005. Kinh tế quốc tế (International Economics). (2TC: 2 – 0 – 4). Sinh viên tìm hiểu về nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó, sinh viên biết được bức tranh toàn cảnh của thương mại quốc tế và thị trường thế giới, tình hình đầu tư quốc tế trong giai đoạn hiện nay. Cuối cùng, sinh viên nắm bắt được lịch sử hệ thống tiền tệ quốc tế và tỷ giá hối đoái, liên kết kinh tế quốc tế và sự hội nhập của Việt Nam.

KT03024: Kinh tế thương mại dịch vụ (Economics of Trade and Service) (02: 02-0-0). Học phần cung cấp cho sinh viên những thông tin tổng quan về thương mại dịch vụ, hệ thống phân phối hàng hóa, thương mại điện tử, kinh tế dịch vụ cũng như các vấn đề về kinh tế thương mại dịch vụ trong thời kỳ hội nhập. Sinh viên hiểu được vai trò, đặc điểm, bản chất các hình thức sản xuất kinh doanh, hệ thống kênh phân phối cũng như các nội dung trong phát triển thương mại dịch vụ cho phát triển kinh tế.

SN01018. Logic học đại cương (Fundamentals of Logic) (2TC: 2 - 0 - 6). Đối tượng nghiên cứu và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.

QS01011. Đường lối quân sự của Đảng (3-0-6). Nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lý luận của Đảng về đường lối quân sự bao gồm: những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng dự bị đông viên và động viên quốc phòng; kết hợp phát triển kinh tế-xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự

Việt Nam qua các thời kỳ, vấn đề về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo, biên giới quốc gia, về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ trật tự an toàn xã hội.

QS01012. Công tác Quốc phòng và an ninh (2-0-4). Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

QS01013. Quân sự chung (1-1-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Trang bị cho sinh viên những vấn đề kỹ năng quân sự cần thiết như: Các chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự, nội vụ trong doanh trại; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao, điều lệnh đội ngũ, điều lệnh quản lý bộ đội, ba môn quân sự phối hợp.

QS01014. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (0.3-3.7-8). Mô tả vắn tắt nội dung: Trang bị cho sinh viên những vấn đề kỹ năng quân sự cần thiết như: Lý thuyết bắn súng tiểu liên AK; Tính năng cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; Từng người làm nhiệm vụ canh gác.; Kỹ năng thực hành bắn súng tiểu liên AK bài 1; Chiến thuật từng người trong chiến đấu tiên công và từng người trong chiến đấu phòng ngự.

SN00010. Tiếng Anh bổ trợ (An Introduction to CEFR-based Tests) (1TC: 1-0-2). Nội dung: Giới thiệu sơ lược về Chương trình Tiếng Anh cơ bản đối với sinh viên Học viện Nông Nghiệp Việt Nam, giới thiệu cấu trúc và dạng bài trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu. Nội dung bài tập của học phần gồm 2 phần: Section A - Grammar and Reading (Ngữ pháp và Đọc hiểu); Section B - Listening (Nghe hiểu); mỗi phần gồm một số bài tập theo các dạng bài có thể xuất hiện trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng, tổ chức học tập theo nhóm, sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy. Phương pháp đánh giá: Học phần không tính điểm, chỉ là học phần điều kiện cho kỳ thi đầu vào xếp lớp của toàn học viện. Sinh viên không tham gia học phần này đều không được tham dự kỳ thi đầu vào xếp lớp của Học viện.

SN00011. Tiếng Anh 0 (English 0) (2TC: 2-0-4). Nội dung: Học phần gồm các phần thực hành kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết và giới thiệu từ vựng, ngữ pháp gắn với chủ đề bài học: làm quen và giới thiệu bản thân, kể về công việc hàng ngày, cùng đi mua sắm, kể về gia đình. Sinh viên sử dụng vốn từ vựng đã học và cấu trúc ngữ pháp

thì hiện tại đơn, “there is/are” và các tính từ sở hữu/ đại từ sở hữu để luyện các câu giao tiếp, nghe hiểu đoạn hội thoại đơn giản và viết các đoạn ngắn trong tình huống gắn với chủ đề bài học. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng (Lecturing method). Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning). Phương pháp đóng vai (Role-play teaching). Sử dụng câu hỏi TNKQ trong giảng dạy (Teaching with MCQ). Giảng dạy thông qua thảo luận (Teaching through discussion). Phương pháp đánh giá:Điểm chuyên cần + bài tập về nhà 10%, Điểm thảo luận: 20%, Điểm kiểm tra giữa kì: 20%, Điểm kiểm tra cuối kì: 50%.

SN01016. Tâm lý học đại cương (Introduction to Psychology) (2TC: 2-0-4). Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học như đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học; bản chất của tâm lý người; các cơ sở tự nhiên cơ sở xã hội của tâm lý; sự hình thành tâm lý, ý thức; hoạt động nhận thức; đời sống tình cảm và nhân cách của con người.

SN01018. Logic học đại cương (Fundamentals of Logic) (2TC: 2-0-4). Đối tượng nghiên cứu và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.

SN01020. Làm việc theo nhóm (Teamwork) (2TC: 1-1-4). Mô tả vắn tắt nội dung: Khái niệm chung về làm việc nhóm; Các giai đoạn hình thành và phát triển nhóm; Phương pháp thảo luận nhóm; Các kỹ năng làm việc nhóm; Các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nhóm; Một số công cụ làm việc nhóm. Thực hành: Tổ chức hoạt động nhóm, Các kỹ năng làm việc nhóm, Điều hành nhóm giải quyết vấn đề và lập kế hoạch hoạt động, Các biện pháp nâng cao hiệu quả làm việc nhóm, Kỹ năng trình bày báo cáo và đánh giá nhóm làm việc.

SN01032. Tiếng Anh 1 (English 1) (3TC: 3-0-6). Khái niệm chung về làm việc nhóm; Các giai đoạn hình thành và phát triển nhóm; Phương pháp thảo luận nhóm; Các kỹ năng làm việc nhóm; Các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nhóm; Một số công cụ làm việc nhóm. Thực hành: Tổ chức trong giao tiếp hàng ngày về các chủ điểm quen thuộc như công việc, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, và thể thao. Môn học rèn cách phát âm, luyện trọng âm câu, ngữ điệu trong câu hỏi; rèn và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết liên quan đến các chủ đề công việc, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, và thể thao.

SN01033. Tiếng Anh 2 (English 2) (3 TC: 3-0-6). Unit 6. Good luck, bad luck: Sử dụng mẫu câu thời quá khứ đơn, các cụm với “get”, từ vựng về may mắn xui xẻo nói và nghe về chủ đề may mắn, xui xẻo; đọc hiểu 1 bài báo về một tên trộm may mắn và 1 bài đọc về lịch sử và sự phát triển của số xấu; viết 1 câu chuyện về may mắn/ xui xẻo. Unit 7. My favorite things: Sử dụng mẫu câu thời hiện tại hoàn thành và từ vựng về đồ vật để nói và nghe về đồ vật mà mọi người sưu tầm, các sở thích sưu tầm đồ vật; đọc hiểu bài báo

về những người suu tầm đầy đam mê; phát triển kỹ năng nghe/ đọc đoán trước nội dung của bài dựa vào tiêu đề, sử dụng hợp lý các trạng từ chỉ mức độ *really, very, so* trong giao tiếp; viết đoạn văn mô tả đồ vật yêu thích. Unit 8. Memorable experiences: Sử dụng thời quá khứ đơn và tiếp diễn để nói và kể về cảm giác, các kỷ niệm tuổi thơ, tai nạn; đọc hiểu và viết đoạn văn về những trải nghiệm đáng nhớ. Unit 9. I love chocolate: Sử dụng các mẫu câu bị động và từ vựng liên quan đến chủ đề ăn uống nói và nghe về công thức nấu ăn, dùng các cụm từ chỉ lượng và các từ *like, such as, for example*; đọc hiểu bài viết về Sô cô la; viết một bài viết về món ăn/ đồ uống nào đó. Unit 10. How can we help? Sử dụng các đại từ làm tân ngữ và các mẫu động từ hợp lý, các vốn từ về thảm họa tự nhiên trong nói và nghe về chủ đề giúp đỡ người khác, công tác từ thiện; đọc hiểu bài báo về các mục đích của việc tái chế và các tổ chức từ thiện trên toàn thế giới; viết kế hoạch về những việc làm từ thiện.

TH01009. Tin học đại cương (Introduction to Informatics) (2TC: 1,5-0,5-4).Giới thiệu chung về tin học; Cấu trúc máy tính; Phần mềm máy tính và hệ điều hành; Mạng máy tính và Internet; Các vấn đề xã hội của công nghệ thông tin; MS Word và MS PowerPoint; MS Excel.

3.2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo

3.2.1. Kế hoạch tuyển sinh

Học sinh đã tốt nghiệp THPT và theo phương án tuyển sinh công bố hàng năm của Học Viện Nông Nghiệp Việt Nam

Điều kiện tốt nghiệp: Theo Quy chế đào tạo đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định hiện hành về đào tạo trình độ đại học của Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

3.2.2. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo

Khoa Khoa học xã hội đã có những chính sách và tiêu chí tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa và Học viện như: Tuyển thẳng cán bộ có trình độ tiến sĩ, sắp xếp phòng làm việc cho nhà giáo có chức danh giáo sư, giảm số giờ phân công đứng lớp, giảm phân công các hoạt động đoàn thể để giảng viên có thời gian học thêm ngoại ngữ, tin học, giúp giảng viên hoàn thành việc học sau đại học và nâng cao trình độ.

Cơ sở vật chất của Khoa Khoa học xã hội hiện nay đã có thể đáp ứng công tác đào tạo đại học. Tuy vậy, Khoa vẫn có kế hoạch bảo trì và đầu tư tăng cường cơ sở vật chất với mục đích nâng cao chất lượng đào tạo và để tương xứng với mức thu học phí hiện nay, như cải tạo và trang bị thêm các thiết bị hiện đại cho phòng thực tập, cải thiện và thay mới hệ thống điều hòa của Khoa, bổ sung máy tính và sách tham khảo cho thư viện của Khoa.

Khoa Khoa học xã hội có kế hoạch cụ thể ngắn hạn và dài hạn để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Để thực hiện tốt các chiến lược và kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, Khoa Khoa

học xã hội luôn ủng hộ và có chủ trương khuyến khích giảng viên đi đào tạo nâng cao trình độ ở nước ngoài trên cơ sở hợp tác với các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước. Vì vậy năng lực của cán bộ được tăng cường, nhiều sinh viên cũng vì thế được tiếp cận với nhiều kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp mang tính quốc tế để phát triển năng lực chuyên môn.

P. TRƯỞNG KHOA

A handwritten signature in blue ink, consisting of a stylized 'L' and 'X' followed by a horizontal line, positioned on a light-colored rectangular background.

ThS. Lê Thị Xuân